

Bản án: 17/2020/HNGĐ-PT

Ngày 30-7-2020

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của hộ gia đình khi ly hôn, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Chánh Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Ba

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 13/2020/HNGĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2020 *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của hộ gia đình khi ly hôn, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.*

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1315/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Bửu V, sinh năm 1969. Địa chỉ: Khu phố 13, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

Bị đơn: Bà Lý Thị Thu T, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T: Luật sư Bá Trung Ân, Chi nhánh Văn phòng luật sư Thanh T – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Trần Hữu C, sinh năm 1992; anh Trần Hữu T1, sinh năm 1994; chị Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1995 và chị Trần Thị Mỹ D1, sinh năm 2005. Cùng địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

Người giám hộ cho chị Trần Thị Mỹ D1: Bà Lý Thị Thu T và ông Trần Bửu V (có mặt).

Ông Lý Ngọc D2, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980. Cùng địa chỉ: Khu phố 4, phường Văn Hải, Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

NỘI D V U Á N:

Nguyên đơn ông Trần Bửu V trình bày:

Ông và bà Lý Thị Thu T quen nhau từ năm 1991, đến năm 1992, ông và bà T tổ chức đám cưới, đến năm 1994 đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P. Trong thời gian sống chung do bất đồng quan điểm sống nên giữa ông và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông và bà T sống ly thân từ cuối năm 2006 đến nay. Nay ông không còn tình cảm với bà T, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T sinh được 04 người con chung gồm:

Trần Hữu C, sinh năm 1992; Trần Hữu T1, sinh năm 1994; Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1995; Trần Thị Mỹ D1, sinh ngày 24/01/2005. Các con do bà T nuôi dưỡng từ cuối năm 2006 đến nay trong đó 03 người con đã đủ 18 tuổi hiện nay chỉ còn cháu Trần Thị Mỹ D1, sinh ngày 24/01/2005 đang sống chung với bà T. Nếu bà T tiếp tục nuôi con ông đồng ý cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Khoảng năm 1996 Hợp tác xã Phú Quý cấp đất 5% cho hộ gia đình ông 05 nhân khẩu gồm 02 vợ chồng và 03 người con Trần Hữu C, Trần Hữu T1, Trần Thị Mỹ D một diện tích đất nay là thửa đất số 197 diện tích 763,7m² đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 19, thị trấn P. Năm 2006, ông và bà T xây nhà ở trên đất được cấp. Sau khi xây xong chân kiềng bằng đá chẻ giữa ông với bà T xảy ra mâu thuẫn nên không xây nhà nữa. Ông và bà T sống ly thân từ cuối năm 2006. Do con trai anh Trần Hữu T1 cần đất để xây nhà, năm 2018 ông đến xem thửa đất 197 được biết bà T đã bán thửa đất này cho ông Lý Ngọc D2 là em trai của bà T. Bà T bán đất được bao nhiêu tiền ông không biết, ông không sử dụng số tiền này.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lý Thị Thu T và ông Lý Ngọc D2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt GCNQSDĐ) số AN 790739 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện N cấp ngày 31/10/2008 tên ông Lý Ngọc D2. Chia thửa đất số 197 diện tích 763,7m² cho 05 nhân khẩu được cấp đất, phần của ông được chia ông đồng ý nhận đất và tặng cho con trai Trần Hữu T1 được quyền sử dụng.

Tài sản gắn liền với đất có 01 chân kiềng xây đá chẻ, ông và bà T xây khi còn sống chung. Ông không yêu cầu Hội đồng định giá đối với chân kiềng này, ông thống nhất trị giá 4.000.000 đồng. Trường hợp anh Trần Hữu T1 được chia đất, trên đất được chia có chân kiềng xây đá chẻ, ông đồng ý tặng cho anh Trần Hữu T1 được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ chân kiềng trị giá 2.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/7/2018, ông có yêu cầu chia diện tích đất khoảng 800m² đất trồng cây hàng năm khác do ông và bà T nhận chuyển nhượng từ ông Bảy Trục và ông Ngô Xuân Anh, nay ông xin rút lại yêu cầu này, ông chưa yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản và trích lục bản đồ địa chính, ông đã nộp, tạm ứng 5.000.000 đồng, chi phí hết 3.983.412 đồng ông đồng ý chịu và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền còn lại 1.016.588 đồng Tòa án đã trả lại cho ông.

Đối với thửa đất 197 diện tích 763,7m² hộ gia đình ông được cấp, khi hội đồng đo đạc định giá tài sản do Tòa án thành lập đến thửa đất đo đạc ông có trình bày vợ chồng ông Trịnh Ngọc Hải, bà Nguyễn Thị Kim Trung có lần chiếm một phần diện tích đất của hộ gia đình ông, thật ra không có việc này. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông Hải, bà Trung vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ông không có tranh chấp gì với vợ chồng ông Hải, bà Trung.

Bị đơn bà Lý Thị Thu T trình bày:

Bà và ông V sống chung với nhau từ năm 1992 đến năm 1994 mới đăng ký kết hôn như ông V đã trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống chung tại nhà cha mẹ ông V. Khoảng thời gian ngắn vợ chồng che nhà tạm ở nhờ trên đất của cha mẹ ông V. Sau khi kết hôn hai vợ chồng đi làm thuê, làm mướn. Vợ chồng sống chung H phúc được thời gian ngắn sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vì ông V ngoại tình với người phụ nữ khác tên Trần Thị Bông sinh năm 1975 trú tại thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam sinh được 01 người con gái tên Trần Thị Ngọc. Từ khi ông V ngoại tình với bà Bông thường xuyên về nhà gây sự, đánh bà, không quan tâm chăm sóc các con. Năm 2006, ông V đập phá tài sản, đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà. Bà đã nhờ khu phố hòa giải hai vợ chồng chung sống lại nhưng ông V không thay đổi. Cuối năm 2006, ông V tiếp tục đập phá căn nhà tạm do bà và ông V làm, đuổi bà ra khỏi nhà, bà dẫn 04 người con về ở nhờ nhà cha mẹ ruột. Bà và ông V sống ly thân từ năm 2006 đến nay không còn qua lại thăm nhau. Ông V đã có vợ khác đã có con. Ông V làm đơn xin ly hôn với bà, bà cũng đồng ý.

Về con chung: Bà và ông V có 04 người con chung trong đó 03 người con trên 18 tuổi như ông V đã trình bày là đúng. Hiện nay chỉ còn con Trần Thị Mỹ D1, sinh ngày 24/01/2005, đang học lớp 8, do bà trực tiếp nuôi dưỡng từ khi vợ chồng sống ly thân năm 2006 đến nay, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Yêu cầu ông V phải cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Thửa đất 197 diện tích 763,7m² có nguồn gốc do Hợp tác xã

cấp đất 5% cho hộ gia đình bà 05 nhân khẩu đúng như ông V đã trình bày. Năm 2006, vợ chồng sống ly thân, ông V không có trách nhiệm với các con, không có chu cấp tiền để bà nuôi các con. Bà đi làm thuê 01 ngày C 12.000 đồng không đủ tiền nuôi 04 người con ăn, học, do quá khó khăn nên bà đã bán thửa đất này cho vợ chồng em trai của bà tên Lý Ngọc D2, Nguyễn Thị H giá 25.000.000 đồng để lấy tiền nuôi con ăn học. Hiện nay con Trần Thị Mỹ D học trung cấp được tại T1 phố Hồ Chí Minh, tốt nghiệp đã đi làm, Trần Hữu C đã có vợ con đang ở cùng bà tại nhà cha mẹ bà, Trần Hữu T1 ở với bà từ năm 2006 đến năm 2011 thì về ở với ông V, Trần Thị Mỹ D1 hiện nay đang học lớp 8. Bà đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của của ông Trần Bửu V về việc yêu cầu chia thửa đất số 197.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bửu V chia thửa đất số 197 cho 05 nhân khẩu, bà đồng ý giao cho Trần Hữu T1 nhận một phần đất làm nhà ở. Phần đất của ông V chia đều cho 04 người con và phần các con của bà Trần Hữu C, Trần Thị Mỹ D tặng cho bà, bà đồng ý nhận để bà có đất trả cho vợ chồng Lý Ngọc D2.

Tài sản trên thửa đất 197 có chân kiềng xây bằng đá chẻ, bà thống nhất như ý kiến của ông V trị giá 4.000.000 đồng. Nếu Trần Hữu T1 nhận đất có chân kiềng phải hoàn lại $\frac{1}{2}$ trị giá chân kiềng cho vợ chồng Lý Ngọc D2 số tiền 2.000.000 đồng vì đất và chân kiềng bà đã bán cho vợ chồng Lý Ngọc D2.

Bà thống nhất như ý kiến của ông V không có việc vợ chồng ông Trịnh Ngọc Hải, bà Nguyễn Thị Kim Trung lấn chiếm một phần diện tích đất của gia đình bà. Bà đề nghị Tòa án không đưa ông Hải, bà Trung vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Bà không có tranh chấp gì với vợ chồng ông Hải, bà Trung.

Đối với diện tích khoảng 800m² đất trồng cây hàng năm khác do bà và ông V nhận chuyển nhượng của ông Ngô Xuân Anh và ông Bảy Trục. Diện tích đất này hiện nay nhà nước đã có quyết định thu hồi nhưng chưa bồi thường. Nay ông V rút lại chưa yêu cầu giải quyết trong vụ án này, bà không có ý kiến gì.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lý Thị Thu T: Ông Lý Văn C1 trình bày:

Khoảng năm 1996 hộ gia đình T được cấp đất 5% nay là thửa số 197 diện tích 763m² cho 05 nhân khẩu như Nguyên đơn và Bị đơn đã trình bày. Sau khi vợ chồng Trần Bửu V, Lý Thị Thu T sống ly thân từ năm 2006, không có nhà ở 05 mẹ con phải ở nhờ nhà vợ chồng ông, T đi làm thuê, ai thuê gì thì làm lấy tiền C một ngày chỉ có 12.000 đồng vào thời điểm năm 2006 để lấy tiền nuôi các con ăn, học. Do quá khó khăn nên T đã bán diện tích đất này cho vợ chồng con trai ông tên Lý Ngọc D2 giá 25.000.000 đồng để lấy tiền nuôi con ăn học. T đã nhận đủ tiền và giao đất cho vợ chồng Lý Ngọc D2. Ngày 31/10/2008, UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho Lý Ngọc D2 được quyền sử dụng thửa đất 197. Hiện nay 04 mẹ con T không có nhà ở, vẫn đang sống chung với vợ chồng ông. Ngoài diện tích đất T đã chuyển nhượng cho vợ chồng Lý Ngọc D2, hiện nay V và T còn một diện tích khoảng 800m² Nhà nước

đã có quyết định thu hồi nhưng chưa bồi thường. Diện tích đất này hiện nay ông đang canh tác trồng hoa màu.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết:

Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lý Thị Thu T và ông Lý Ngọc D2 đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19, thị trấn P. Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AN 790739 do UBND huyện N cấp ngày 31/10/2008 tên ông Lý Ngọc D2. Yêu cầu chia thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19, thị trấn P T1 05 phần. Ông với tư cách là đại diện theo ủy quyền của Bị đơn đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện này của Bị đơn Trần Bửu V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trần Thị Mỹ D1:

Cha cháu tên Trần Bửu V, mẹ tên Lý Thị Thu T, gia đình có 04 anh chị em gồm anh Trần Hữu C, anh Trần Hữu T1, chị Trần Thị Mỹ D, và cháu Trần Thị Mỹ D1. Nếu sau khi cha mẹ cháu ly hôn nguyện vọng của cháu được tiếp tục ở cùng với mẹ. Vì từ nhỏ đến giờ cháu ở với mẹ, không chung sống với cha và cũng rất ít khi được gặp cha.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Ngọc D2, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào năm 2006, vợ chồng ông, bà có nhận chuyển nhượng từ bà Lý Thị Thu T thửa đất số 197 diện tích 763m² đất trồng cây hàng năm, tờ bản đồ số 19, thị trấn P. Việc chuyển nhượng giữa hai bên có làm giấy viết tay do ai viết ông, bà không nhớ vì lâu quá. Khi viết giấy do nhầm lẫn nên đã viết năm 2006 T1 năm 1996. Ngày 31/10/2008 UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số AN 790739 tên Lý Ngọc D2. Vợ chồng ông đã giao đủ số tiền 25.000.000 đồng cho bà T. Nay ông Trần Bửu V yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lý Thị Thu T và ông Lý Ngọc D2 và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AN 790739 do UBND huyện N cấp ngày 31/10/2008 tên ông Lý Ngọc D2, ông, bà không đồng ý.

Ông, bà đã được Tòa án giải thích hậu quả pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Nếu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với bà T vợ chồng ông cũng không yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu, vì nếu ông, bà có yêu cầu bà T cũng không có tiền để bồi thường trị giá đất theo giá thị trường 200.000.000 đồng/1000m² cho vợ chồng ông.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc định giá tài sản ngày 22/01/2019 đối với diện tích đất ông V đang tranh chấp. Trên thửa đất đang tranh chấp có 01 chân kiềng bằng đá chẻ do ông V, chị T xây dựng vợ chồng ông thống nhất trị giá chân kiềng là 4.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hữu C trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19, thị trấn P có diện tích 763m² do Hợp tác xã Phú Quý cấp cho hộ gia đình anh 05 nhân khẩu như cha mẹ anh đã trình bày. Năm 2006, cha mẹ sống ly thân, một mình mẹ phải nuôi 04 anh, em ăn

học. Thời điểm mẹ bán đất anh còn nhỏ không biết. Nay cha anh khởi kiện yêu cầu chia đều 763m² đất cho 05 nhân khẩu, anh không đồng ý.

Nếu Tòa án chia thừa đất cho 05 nhân khẩu, phần đất của cha anh phải chia đều cho 04 anh em. Vì cả 04 anh em anh đều là con của cha. Hiện nay anh đã có vợ nhưng chưa có nhà ở, vợ chồng anh đang ở nhờ nhà ông bà ngoại. Nếu Tòa án chia thừa đất số 197 theo yêu cầu khởi kiện của cha anh, phần của anh được chia, anh đồng ý nhận đất và tặng lại cho mẹ anh Lý Thị Thu T được quyền sử dụng để mẹ anh có đất trả cho vợ chồng cậu Lý Ngọc D2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Hữu T1 trình bày:

Về nguồn gốc thừa đất số 197, tờ bản đồ số 19, thị trấn P có diện tích 763m² do Hợp tác xã Phú Quý cấp cho hộ gia đình anh 05 nhân khẩu như cha mẹ anh đã trình bày. Năm 2006 cha mẹ sống ly thân mẹ anh cùng 04 anh, em về ở nhờ nhà ông bà ngoại. Do ở với ông bà ngoại không được tự do nên anh chỉ ở một thời gian ngắn thì về sống với cha. Hiện nay anh đã có vợ sinh được 01 người con. Vợ chồng anh đi làm thuê tại T1 phố Hồ Chí Minh chưa có nhà ở đang phải thuê nhà để ở. Nay cha anh khởi kiện yêu cầu chia tài sản là thừa đất số 197 diện tích 763m², tờ bản đồ số 19, thị trấn P, anh đồng ý.

Nguyễn vọng của anh xin nhận đất để làm nhà ở. Phần đất cha anh được chia và tặng lại cho anh đồng ý nhận và xin nhận đất.

Nếu trên diện tích đất anh được chia có chân kiềng xây đá chẻ, anh thống nhất trị giá 4.000.000 đồng, anh đồng ý nhận và hoàn lại số tiền 2.000.000 đồng cho mẹ Lý Thị Thu T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Mỹ D:

Về cha, mẹ, anh, em và nguồn gốc thừa đất số 197, tờ bản đồ số 19, thị trấn P chị thống nhất như cha, mẹ và các anh đã trình bày. Năm 2006, cha mẹ sống ly thân các anh, em chị do một mình mẹ nuôi dưỡng. Mẹ chị đi làm thuê, làm mướn nuôi chị ăn học trung cấp được tại Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10/2015 chị đã học xong hiện nay chị đang đi bán thuốc cho cửa hàng thuốc tây tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Mẹ chị bán thừa đất 197 cho vợ chồng cậu D2 lúc đó chị còn nhỏ không biết. Tuy nhiên, thời điểm đó nếu mẹ chị không bán đất thì không thể nuôi chị ăn, đi học được. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cha chị.

Nếu Tòa án chia thừa đất số 197 theo yêu cầu khởi kiện của cha chị, phần của chị được chia đất, chị đồng ý nhận đất và tặng cho lại mẹ chị Lý Thị Thu T được quyền sử dụng để mẹ chị trả đất cho vợ chồng cậu D2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do ông Lê Thành Phong là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Tại phiên hòa giải ngày 27/02/2019 trình bày:

Căn cứ vào hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thừa đất số 197, tờ bản đồ số 19, thị trấn P của ông Lý Ngọc D2 thể hiện giấy tờ kèm theo Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Giấy chuyển nhượng giữa bên chuyển nhượng bà Lý Thị Thu T, bên nhận chuyển nhượng ông Lý Ngọc D2. Giữa

nguyên đơn, bị đơn đều xác định diện tích đất đang tranh chấp là do Hợp tác xã Phú Quý cấp cho hộ gia đình ông Trần Bửu V, thời điểm cấp đất hộ ông V gồm 05 nhân khẩu, trong đó có ông V, bà T và 03 người con. Vì vậy diện tích đất thửa số 197 thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình ông Trần Bửu V nhưng chỉ một mình bà T định đoạt là không đúng. Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 790739 ngày 31/10/2008 tên ông Lý Ngọc D2 là không đúng.

Ủy ban nhân dân huyện N thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 790739 ngày 31/10/2008 tên ông Lý Ngọc D2 vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp không đúng thực tế và không đúng nguồn gốc đất.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp chỉ là 763m² nhưng khi đo đạc theo hiện trạng thửa đất thực tế 813,7m². Diện tích đất tăng lên so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50m², đây không phải là sai số trong đo đạc, mà diện tích tăng lên là do dịch chuyển ranh giới sang các thửa đất khác là thửa 197a và thửa 164, UBND huyện N đề nghị C nhận diện tích đất thửa 197 là 763 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản C việc nên ông xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án bao gồm cả hòa giải và xin được xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ Điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Bửu V về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn có nội D: “Yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất khoảng 800m² do ông và bà T nhận chuyển nhượng từ ông Bảy Trục và ông Ngô Xuân Anh”.

Ông Trần Bửu V có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định.

Căn cứ vào:

Điều 28, 37, khoản 4 Điều 147, 199, 271, 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 51, 56, 57, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Điều 75, 76, 77, 137 Bộ luật dân sự 2005; Điều 166, 401, 406, 385, 500, 501 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 165, Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Ông Trần Bửu V được ly hôn bà Lý Thị Thu T.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Thị Mỹ D1 sinh ngày 24/01/2005 cho bà Lý Thị Thu T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Buộc ông Trần Bửu V phải cấp dưỡng nuôi con Trần Thị Mỹ D1 1.500.000đồng/tháng từ khi Bản án có hiệu lực đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, hai bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ai lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của họ.

Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bửu V có nội D:

Tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Lý Thị Thu T và bên nhận chuyển nhượng ông Lý Ngọc D2 đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19, thị trấn P, huyện N.

Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 790739 do ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 31/10/2008 tên ông Lý Ngọc D2.

C nhận sự tự nguyện tặng cho tài sản giữa ông Trần Bửu V với anh Trần Hữu T1; Giữa anh Trần Hữu C với bà Lý Thị Thu T; Giữa chị Trần Thị Mỹ D với bà Lý Thị Thu T.

Anh Trần Hữu T1 được chia: 152,6 m² đất trồng cây hàng năm khác được ký hiệu bởi các điểm (12, 13, 14, 16, 17, 18) theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp một phần thửa đất số 205, hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp thửa đất số 197a; hướng Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 197 và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất chân kiềng xây bằng đá chẻ 0,9m x 32,5m x 0,25m, giá trị còn lại 30% trị giá 4.000.000 đồng.

Buộc vợ chồng ông Lý Ngọc D2, bà Nguyễn Thị H phải giao cho anh Trần Hữu T1 152,6 m² đất trồng cây hàng năm khác được ký hiệu bởi các điểm 12, 13, 14, 16, 17, 18 theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp một phần thửa đất số 205; hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp thửa đất số 197a; hướng Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 197 và tài sản gắn liền với đất chân kiềng xây bằng đá chẻ 0,9m x 32,5m x 0,25m.

Anh Trần Hữu T1 phải hoàn lại cho bà Lý Thị Thu T 2.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai triệu đồng).

Chia cho bà T diện tích 594m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19 được ký hiệu tại các điểm: 1, 2, 15, 19, 8, 9, 10, 18, 17, 16, 14 theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp một phần thửa đất số 205, một phần thửa đất số 163; hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp một thửa đất số 197 đã được tách, một phần thửa đất số 197a; hướng Bắc giáp thửa đất số 164a, một phần thửa đất số 164.

Buộc vợ chồng ông Lý Ngọc D2, bà Nguyễn Thị H phải giao cho bà Lý Thị Thu T 594m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số

19 được ký hiệu tại các điểm: 1, 2, 15, 19, 8, 9, 10, 18, 17, 16, 14 theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp một phần thửa đất số 205, một phần thửa đất số 163; hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp một thửa đất số 197 đã được tách, một phần thửa đất số 197a; hướng Bắc giáp thửa đất số 164a, một phần thửa đất số 164.

Toàn bộ diện tích đất 763,7m² và tài sản gắn liền với đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 790739 do ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 31/10/2008 tên ông Lý Ngọc D2 do vợ chồng ông Lý Ngọc D2 bà Nguyễn Thị H đang quản lý.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí hôn nhân sơ thẩm, quyền kháng cáo, thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Bửu V (nguyên đơn) và anh Trần Hữu T1 (người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan) kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm xử, ngày 13/5/2020 ông V, anh T1 có đơn xin rút đơn kháng cáo không có xác nhận của địa phương. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm hôm nay ông V, anh T1 xác định là không rút kháng cáo; ông V xác định lại kháng cáo là yêu cầu được chia 152,7m²/763,7m² đất mà Hợp tác xã Phú Quý cấp cho gia đình ông vào năm 1996.

Tòa án cấp sơ thẩm xử chỉ giao cho anh T1 152,6 m², trừ 17,1m² mà ông Hải, bà Trung đang quản lý, sử dụng, số còn lại giao hết cho bà Lý Thị Thu T 594m² ông không đồng ý, yêu cầu được chia cho ông 152,7m², các phần còn lại thì ông đồng ý như bản án sơ thẩm xử.

Anh Trần Hữu T1 thì thống nhất theo kháng cáo, đề nghị của ông V. Phía bà Lý Thị Thu T thì không đồng ý theo kháng cáo của ông V, anh T1, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T thì đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm xử.

Tại Tòa án Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị phúc xử: Không chấp nhận kháng cáo mà ông Trần Bửu V và kháng cáo của anh Trần Hữu T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Trần Bửu V và đơn kháng cáo của anh Trần Hữu T1 làm trong hạn luật định, nên kháng cáo trên là hợp lệ.

[2] Xét về nội dung vụ án thì thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, về quan hệ hôn nhân cho ông Trần Bửu V được ly hôn bà Lý Thị Thu T, giao con tên là Trần Thị Mỹ D1, sinh ngày 24/01/2005 cho bà T trực tiếp nuôi dạy, buộc ông V cấp dưỡng nuôi cháu D1 mỗi tháng 1.500.000đ/tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi, cũng như xử phân chia phần đầu tư xây dựng kiềng nhà, các phần này không có

kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Đối với ông Trần Bửu V và anh Trần Hữu T1 kháng cáo yêu cầu chia cho ông Trần Bửu V 152,7m²/763,7m² đất trồng cây hàng năm thì Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Diện tích đất 763,7m² được trừ 17,1m² đất mà hiện nay ông Hải, bà Trung đang quản lý sử dụng không có tranh chấp thì chỉ còn lại 746,6m². Diện tích đất 746,6m² nếu chia làm 05 phần thì mỗi phần chỉ có 149,32m². Tòa án cấp sơ thẩm xử chia cho anh T1 152,6m², phần này không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực, pháp luật. Phần đất còn lại 594m² là của 04 người: Bà T, ông V, anh C, cháu D1. Phần anh C, cháu D1 cho lại bà T, phần của ông V Tòa án cấp sơ thẩm xét ông V ly thân với bà T từ năm 2006, ông V không chăm sóc nuôi các con để bà T nuôi các con, nên xử không chia cho ông V mà giao toàn bộ phần đất trồng cây hàng năm còn lại 594m² cho bà T, xét xử như trên là có tình, có lý. Nên không chấp nhận theo kháng cáo của ông V, anh T1 đòi chia cho ông V 01 phần trong phần diện tích đất nói trên.

[3] Quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là không chấp nhận kháng cáo của ông V, anh T1, giữ nguyên án sơ thẩm xử. Quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được ghi nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Bửu V, anh Trần Hữu T1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Điều 75, Điều 76, Điều 77, Điều 137 Bộ luật dân sự 2005; Điều 166, Điều 385, Điều 401, Điều 406, Điều 500, Điều 501 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 165, Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Lý Thị Thu T và bên nhận chuyển nhượng ông Lý Ngọc D2 đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 790739 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 31/10/2008 tên ông Lý Ngọc D2.

C nhận sự tự nguyện tặng cho tài sản giữa ông Trần Bửu V với anh Trần Hữu T1; giữa anh Trần Hữu C với bà Lý Thị Thu T; giữa chị Trần Thị Mỹ D với bà Lý

Thị Thu T.

Anh Trần Hữu T1 được chia: 152,6 m² đất trồng cây hàng năm khác được ký hiệu bởi các điểm (12, 13, 14, 16, 17, 18) theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp một phần thửa đất số 205, hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp thửa đất số 197a; hướng Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 197 và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất chân kiềng xây bằng đá chẻ 0,9m x 32,5m x 0,25m, giá trị còn lại 30% trị giá 4.000.000 đồng.

Buộc vợ chồng ông Lý Ngọc D2, bà Nguyễn Thị H phải giao cho anh Trần Hữu T1 152,6m² đất trồng cây hàng năm khác được ký hiệu bởi các điểm 12, 13, 14, 16, 17, 18 theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp một phần thửa đất số 205; hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp thửa đất số 197a; hướng Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 197 và tài sản gắn liền với đất chân kiềng xây bằng đá chẻ 0,9m x 32,5m x 0,25m.

Anh Trần Hữu T1 phải hoàn lại giá trị chân kiềng xây bằng đá chẻ cho bà Lý Thị Thu T 2.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai triệu đồng).

Chia cho bà T diện tích 594m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19 được ký hiệu tại các điểm: 1, 2, 15, 19, 8, 9, 10, 18, 17, 16, 14 theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp một phần thửa đất số 205, một phần thửa đất số 163; hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp một thửa đất số 197 đã được tách, một phần thửa đất số 197a; hướng Bắc giáp thửa đất số 164a, một phần thửa đất số 164.

Buộc vợ chồng ông Lý Ngọc D2, bà Nguyễn Thị H phải giao cho bà Lý Thị Thu T 594m² đất trồng cây hàng năm khác thuộc một phần thửa đất số 197, tờ bản đồ số 19 được ký hiệu tại các điểm: 1, 2, 15, 19, 8, 9, 10, 18, 17, 16, 14 theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 21/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận có vị trí tứ cận: Hướng Đông giáp một phần thửa đất số 205, một phần thửa đất số 163; hướng Tây giáp đường đất; hướng Nam giáp một thửa đất số 197 đã được tách, một phần thửa đất số 197a; hướng Bắc giáp thửa đất số 164a, một phần thửa đất số 164.

Toàn bộ diện tích đất 763,7m² và tài sản gắn liền với đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 790739 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 31/10/2008 tên ông Lý Ngọc D2 do vợ chồng ông Lý Ngọc D2 bà Nguyễn Thị H đang quản lý. Trong đó có 17,1m² đất do ông Hải, bà Trung đang quản lý không có tranh chấp.

Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm xét xử không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Bửu V và anh Trần Hữu T1 mỗi người phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Ngày 05/4/2019, ông Trần Bửu V và

anh Trần Hữu T1 mỗi người nộp 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0017350 và 0018851 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận. Số tiền này được chuyển qua thi hành án phần án phí phải nộp như trên.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 30/7/2020.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT-16).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Chánh Trung

